

VOCABULARY TEST 22

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

- | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| 1. innovation | b) n. trọng lượng | c) adj. công nghệ cao |
| a) n. sáng tạo | c) n. hoạt động | d) n. lĩnh vực không liên quan |
| b) n. phát minh | d) n. sự tạo ra tàu vũ trụ | |
| c) adj. thoải mái | | |
| d) n. trọng lượng | 5. height | 8. research and development |
| 2. invention | a) n. bảng sáng chế | a) n. sáng tạo |
| a) n. quy trình sáng tạo | b) v. thuyết phục | b) n. phát minh |
| b) n. phát minh | c) n. chiều cao | c) n. nghiên cứu và phát triển |
| c) adj. sáng tạo | d) adj. tình cờ | d) n. bộ đồ vũ trụ |
| d) n. tác phẩm phái sinh | 6. breakthrough | 9. innovative |
| 3. comfortable | a) adj. chống cháy | a) adj. sáng tạo |
| a) n. nghiên cứu và phát triển | b) adj. tiềm năng | b) v. công nhận |
| b) adj. thoải mái | c) n. đột phá | c) adj. hiệu quả năng lượng |
| c) n. giấy phép | d) v. phát triển | d) v. có quyền |
| d) n. quyền độc quyền | 7. spin-off | 10. creative process |
| 4. weight | a) n. thử nghiệm và sai sót | a) adj. tình cờ |
| a) v. thử nghiệm với vật liệu và thiết kế | b) n. tác phẩm phái sinh | b) v. thuyết phục |
| | | c) n. quy trình sáng tạo |
| | | d) n. quyền độc quyền |

Task 2: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

1. The new _____ led to a significant improvement in efficiency.
 - a) invention
 - b) operation
 - c) textile
 - d) potential
2. The _____ company was formed to market the new technology.
 - a) textile
 - b) space suit
 - c) spin-off
 - d) high-tech
3. They invested heavily in _____ to stay ahead of competitors.
 - a) weight
 - b) trial and error
 - c) generation of spaceships
 - d) research and development
4. The _____ design won an award for its creativity.
 - a) accidental
 - b) high-tech
 - c) innovative
 - d) unrelated area
5. He was able to _____ the investors with his presentation.
 - a) recognise
 - b) develop
 - c) convince
 - d) patent
6. The _____ material is used in manufacturing space suits.
 - a) fire-resistant
 - b) accidental
 - c) exclusive right
 - d) textile
7. She has the _____ to become a great inventor.
 - a) weight
 - b) potential
 - c) experiment
 - d) breakthrough
8. The _____ process involved many failed attempts before success was achieved.
 - a) trial and error
 - b) comfortable
 - c) operation
 - d) unrelated area
9. They received a _____ for their new technology.
 - a) height
 - b) patent
 - c) breakthrough
 - d) property
10. The new system is very _____ and saves a lot of energy.
 - a) energy-effective
 - b) weight
 - c) space suit
 - d) unrelated area

Task 3: Rearrange the following words to form coherent sentences

1. He / will / develop / new / strategies / to / innovate.
2. They / with / materials / experiment / and / designs / often.
3. The / researchers / a / patent / received / for / their / invention.
4. We / convinced / the / investors / of / the / potential / the / product.
5. She / is / known / for / her / innovative / approach / to / problem-solving.

Task 4: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

- | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1. breakthrough | c) deter | b) conventional |
| a) failure | d) ignore | c) creative |
| b) setback | 3. textile | d) outdated |
| c) discovery | a) fabric | 5. patent |
| d) loss | b) metal | a) license |
| 2. convince | c) wood | b) duplicate |
| a) dissuade | d) plastic | c) copy |
| b) persuade | 4. innovative | d) revoke |
| | a) traditional | |

TASK 5 Choose the correct words for each sentence

1. We need to think **creative** / **creativity** / **creatively** about the development of this product.
2. Our plans include the **developmental** / **development** / **develop** of a robotic device for use in medical operations.
3. This idea will **revolutionize** / **revolution** / **revolutionary** the way we work.
4. Mike Lewis **inventors** / **invents** / **inventions** gadgets that help people with disabilities.
5. Many important **discoveries** / **discovery** / **discover**, such as penicillin, Teflon, and even potato chips, have been accidental.

6. Our research team's **innovation** / **innovator** / **innovative** products include a range of solar-powered insulated containers.
7. Our company is **license** / **licensing** / **licensed** to manufacture a new kind of lightbulb.
8. If we are to travel further into space we must **designer** / **design** / **designing** a new generation of spaceships.